

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024
Ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo đối với 37 nghề trình độ
sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4)

(Tiếp theo Công báo số 314+315)

PHỤ LỤC SỐ 17

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Quản trị Nhà hàng – Khách sạn

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế- kỹ thuật nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Quản trị Nhà hàng - Khách sạn****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,65	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn	2,15	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Quản trị Nhà hàng - Khách sạn	12,5	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,20	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1.	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	2,09
2.	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,09
3.	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường, vỏ nhựa màu đen	2,09
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4.	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	12,5
5.	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	12,5
6.	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường Điều hướng slide cơ bản khoảng cách 20000mm, con trỏ laze màu đỏ	12,5
7.	Quầy lễ tân	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
8.	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường Màn hình LCD hiển thị số gọi đến, phím bấm lớn, loa ngoài 2 chiều, đàm thoại 3 bên, đèn báo voice mail	3,33
9.	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường Tốc độ in 22 trang/phút Công suất 0.2kw	3,33
10.	Máy cà thẻ ATM	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
11.	Lọ hoa trang trí	Kích thước phù hợp với yêu cầu thực tế	18,33
12.	Bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường Công suất tiêu thụ: ≥ 5 km	3,33
13.	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường Điều chỉnh giờ theo các nước	16,67
14.	Kết sắt nhiều ngăn	Chất liệu thép không rỉ, chống nước.	3,33
15.	Các loại giá đựng hồ sơ đặt phòng	Chất liệu nhựa kích thước phù hợp phòng thực hành	3,33
16.	Biển lễ tân	Loại thông dụng trên thị trường Biển có kích thước 12x28cm	3,33
17.	Máy quét hộ chiếu, CCCD	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
18.	Thẻ chìa khóa	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
19.	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20.	Giá đựng các loại biểu mẫu	Chất liệu kim loại	3,33
21.	Khay đựng hóa đơn chứng từ của khách	Chất liệu nhựa hoặc da, kích thước phù hợp với giấy A1	3,33
22.	Khay đựng hóa đơn chứng từ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường Khay nhựa	18,33
23.	Mẫu các loại thẻ thanh toán	Loại thông dụng tương ứng với phiên bản sử dụng trong thực tế	18,33
24.	Phần mềm quản lý khách sạn	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	3,33
25.	Khay đựng tiền giấy	Kích thước: 25x10x6 cm (dài x rộng x cao)	18,33
26.	Bộ dấu	Theo quy định hiện hành	3,33
27.	Giường đôi 2mx2m	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
28.	Khay đồ phòng tắm (dầu gội, dầu tắm...)	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
29.	Khay khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
30.	Rèm phòng tắm	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
31.	Cốc đánh răng	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
32.	Khay xà phòng rửa tay	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
33.	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 1500W	8,33
34.	Túi đựng đồ giặt là (Túi nilon in logo KS)	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
35.	Khay trà cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
36.	Bộ cốc cà phê	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu sứ trắng	76,67
37.	Bộ tách trà	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu sứ trắng	76,67
38.	Thìa trà cà phê	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox sáng bóng	76,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39.	Ấm đun siêu tốc	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 1500W	8,33
40.	Tủ lạnh minibar	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 0.5kw	8,33
41.	Tivi và điều khiển ti vi	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 100w	8,33
42.	Bàn là + cầu là quần áo	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
43.	Điều hòa	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 12.000 BTU	8,33
44.	Két sắt an toàn	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
45.	Thùng rác trong phòng tắm	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
46.	Thùng rác trong phòng khách	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
47.	Biển báo sàn ướt chữ A	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
48.	Đèn ngủ	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 15w	8,33
49.	Mắc áo gỗ	Loại thông dụng trên thị trường	25
50.	Sơ đồ thoát hiểm	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
51.	Biển số phòng	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
52.	Biển Yêu cầu làm phòng/ Không làm phiền (2 mặt)	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
53.	Quyển bìa da giới thiệu dịch vụ khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
54.	Bảng kênh truyền hình	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
55.	Tentcard để bảng giá minibar	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
56.	Giỏ/ Khay đựng đồ minibar	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
57.	Quyển bìa da kẹp hóa	Loại thông dụng trên thị trường	8,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	đơn minibar/ giặt là		
58.	Bảo vệ đệm đôi	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: 2m*2m	8,33
59.	Đệm đôi 2mx2m	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
60.	Váy giường đôi	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: 2m*2m	8,33
61.	Ga đôi	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: 2m*2m	8,33
62.	Vỏ chăn đôi	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
63.	Vỏ gối 70x50	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
64.	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường Màu trắng	33,33
65.	Khăn mặt	Loại thông dụng trên thị trường Màu trắng	33,33
66.	Khăn chân	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
67.	Áo choàng tắm	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
68.	Dép đi trong nhà	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
69.	Xe đẩy dọn phòng khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
70.	Máy hút bụi mini	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
71.	Bộ dụng cụ vệ sinh (cửa sổ, kính, nhà tắm)	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
72.	Tủ áo trong phòng khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu gỗ chia ngăn theo các công năng sử dụng	8,33
73.	Giường đơn 1m x 2m	Loại thông dụng trên thị trường	16,66
74.	Bảo vệ đệm đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
75.	Đệm đơn 1m x 2m	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
76.	Váy giường đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
77.	Ga đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
78.	Vỏ chăn đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích cỡ 160x200	
79.	Khăn ăn vuông	Chất liệu cotton, Kích thước: 50cm x 50 cm	60
80.	Khăn trải bàn	Phù hợp với kích cỡ bàn ăn.	15
81.	Khay bê tròn, chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường Chống trơn, khay hình tròn/ hình chữ nhật Hình tròn: Kích thước: đường kính phi 35cm Hình chữ nhật: Kích thước: 36x45cm	15
82.	Bộ dao đĩa cho món chính	Bộ thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
83.	Bộ dao đĩa cho món phụ	Bộ thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
84.	Bộ dao đĩa ăn cá	Bộ thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
85.	Thìa ăn Xúp Âu	Bộ thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
86.	Bộ thìa đĩa tráng miệng	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
87.	Đĩa ăn Xúp	Chất liệu sứ, màu trắng, đường kính 23cm	60
88.	Xô ngâm rượu	Chất liệu Inox Loại thông dụng dùng trong khách sạn, nhà hàng	15
89.	Bộ đồ ăn Á bao gồm: (Đĩa kê Á; Bát ăn cơm; chén gia vị; Kê thìa và thìa sứ; Gối đĩa và đĩa ăn)	Chất liệu sứ, màu trắng, bát ăn kích thước đường kính 18cm, đĩa chất liệu sứ hoặc kim loại	60
90.	Bộ kẹp gấp thức ăn	Bộ thông dụng trên thị trường Chất liệu inox dùng trong nhà hàng	15
91.	Khăn phục vụ	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu vải cotton; Kích thước: 30cm x 70cm	15
92.	Đĩa định vị	Chất liệu sứ, màu trắng, đường kính 28cm	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
93.	Đĩa bánh mỳ	Chất liệu sứ, màu trắng, đường kính 16cm	60
94.	Dao ăn bơ	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc mạ bạc, sáng bóng	60
95.	Đĩa ăn Âu	Chất liệu sứ, màu trắng, đường kính 25cm	15
96.	Xe đẩy phục vụ	Xe đẩy 3 tầng chất liệu bằng inox, mẫu thông dụng	5
97.	Dụng cụ mở rượu	Loại chuyên dùng trong nhà hàng khách sạn	5
98.	Ly vang đỏ	Ly thủy tinh theo dung tích thông dụng	10
99.	Ly uống nước	Ly thủy tinh theo dung tích thông dụng	10
100.	Bộ thức ăn giả	Loại thông dụng trên thị trường Theo mẫu thức ăn cơ bản (Thịt/ cá/ rau)	15
101.	Menu đồ ăn và đồ uống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30
102.	Sổ ghi order	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
103.	Bộ đựng gia vị muối, tiêu tằm	Loại thông dụng trên thị trường	15
104.	Khăn lau ly, cốc	Kích thước ≥ 40 cm x 80 cm	30
105.	Ly vang trắng	Ly thủy tinh theo dung tích thông dụng	10
106.	Bộ bàn ghế vuông	Loại thông dụng trên thị trường được sử dụng tại các nhà hàng, khách sạn, chất liệu gỗ hoặc kim loại, kích thước 1m x 1m. Ghế ngồi kích thước phù hợp với bàn	15
107.	Bộ bàn ghế tròn	Loại thông dụng trên thị trường được sử dụng tại các nhà hàng, khách sạn, chất liệu gỗ hoặc kim loại, kích thước 0,8m đến 2m. Ghế ngồi kích thước phù hợp với bàn	15
108.	Ghế cho trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
109.	Vòi rót rượu	Chất liệu: Inox bọc cao su đen hoặc nhựa	50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
110.	Thảm lót sàn cao su	Kích thước $\geq 1\text{m} \times 1\text{m}$	20
111.	Dụng cụ mở đồ hộp	Loại chuyên dùng trong nhà hàng, khách sạn	20
112.	Bình đựng sốt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	40
113.	Tập dề quầy Bar	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị, dụng cụ nhà hàng	90
114.	Bộ chậu rửa 2 ngăn bao gồm: (chậu rửa, vòi rửa, rửa chén 2 lớp, cọ vệ sinh ly cốc)	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị, dụng cụ nhà hàng	10
115.	Quầy Bar	Thông số kỹ thuật phù hợp thời điểm mua sắm	5
116.	Tủ trưng bày	Kích thước $\geq 3,4\text{m} \times 2\text{m} \times 0,6\text{m}$ (dài, cao, rộng)	5
117.	Thùng rác có nắp	Kích thước tối thiểu: 30cm x 50cm	25
118.	Khăn lau bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25
119.	Bộ dụng cụ lau sàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
120.	Tủ cất giữ dụng cụ phục vụ	Có kích cỡ tối thiểu Dài 1,5m x Rộng 0,60m x Cao 1,5m có phân tầng, ngăn.	20
121.	Ly Pilsner	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 420 ml	10
122.	Ly Poco	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 300 ml	10
123.	Ly Highball	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 350 ml	10
124.	Ly Viva Footed	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 420 ml	10
125.	Champagne Flute	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 210 ml	10
126.	Ly Cocktail	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 180 ml	10
127.	Máy ép nước trái cây	Công suất $\geq 600\text{ W}$ Dung tích $\geq 2\text{ lít}$	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
128.	Máy bào đá	Loại thông dụng trên thị trường Công suất ≥ 300 W	5
129.	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất ≥ 1200 W Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	10
130.	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: 0.12 kW	5
131.	Bộ bếp từ	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: 2000W	10
132.	Ấm siêu tốc	Loại thông dụng trên thị trường Công suất ≥ 2200 W	10
133.	Nạo vỏ củ quả	Loại thông dụng trên thị trường	25
134.	Dao gọt hoa quả	Loại thông dụng trên thị trường	25
135.	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu thép ko gỉ	25
136.	Bình lắc Boston	Loại có hai phần: 1 cốc hình nón inox; 1 ly thủy tinh	25
137.	Bình lắc tiêu chuẩn	Chất liệu inox gồm 3 phần: thân bình (dung tích ≥ 300 ml), đầu lọc, nắp đậy	25
138.	Đong rượu	Chất liệu inox; đầu lớn 30 ml, đầu bé 15ml và đầu lớn 40 ml, đầu bé 20 ml	25
139.	Dụng cụ ép chanh	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox không gỉ	25
140.	Dụng cụ sục bột cà phê	Chất liệu nhựa hoặc máy đánh tạo bọt	25
141.	Xẻng xúc đá	Chất liệu inox	25
142.	Chày bar	Chất liệu nhựa cứng	25
143.	Xô đựng đá	Chất liệu inox, kích thước cao: 22cm	25
144.	Thớt gỗ	Loại thông dụng trên thị trường	25
145.	Gắp đá	Chất liệu inox hoặc nhựa cứng	25
146.	Khay inox chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 35*50*2 cm	25

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
147.	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu phủ nhôm, Dung tích: 75*90 mm	25
148.	Máy vắt cam	Công suất tối thiểu 350W	25
149.	Thìa khuấy dài	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox	25
150.	Lược đá	Loại thông dụng trên thị trường	25
151.	Chày dầm	Loại thông dụng trên thị trường	25
152.	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử; loại 1kg	25
153.	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng; Dung tích: 25 lít	5
154.	Hộp đựng đồ trang trí quầy Bar	Hộp 6 ngăn, chất liệu nhựa Kích thước: 15cm x 47cm x 9cm	25
155.	Đế lót ly	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: giấy hoặc cao su	50
156.	Phích nước nóng	Dung tích: 3.2 lít; Vật liệu: thân nhựa, vai nhựa; Gioăng Silicon	10

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1.	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,36
2.	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	6,16
3.	Sổ A4	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: A4	0,23
4.	Bút lông xanh	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,14
5.	Bút lông đỏ	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,03
6.	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	0,64
7.	Băng dính 2 mặt	Chiếc	Dải keo dán Acrylic dính 2 mặt, kích thước 2cm	0,08
8.	Hộp giấy ăn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9.	Lọ sữa tắm	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
10.	Lọ dầu gội kèm dầu xả	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
11.	Xà phòng rửa tay	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12.	Bàn chải	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
13.	Chụp tóc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
14.	Lược	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
15.	Dao cạo râu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
16.	Giấy toilet cuộn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
17.	Nước suối đóng chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích 330ml	0,33
18.	Trà túi lọc	Túi	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
19.	Cà phê hòa tan	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
20.	Nước tẩy bồn cầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
21.	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
22.	Pin tiểu	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
23.	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
24.	Trà Ô long	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
25.	Hoa cúc	Bó	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
26.	Chanh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
27.	Lê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
28.	Trà Nhài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
29.	Mứt đào	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
30.	Cam	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
31.	Cà phê bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
32.	Sữa đặc	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
33.	Sữa tươi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
34.	Dứa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
35.	Đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
36.	Chanh leo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
37.	Quả Bơ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
38.	Xoài	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
39.	Bột mix	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
40.	Kem Rich	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
41.	Siro Mojito	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
42.	Soda	Lon	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
43.	Lá Bạc hà	Mớ	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
44.	Rượu Tequila	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
45.	Siro lựu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
46.	Rượu Rhum trắng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
47.	Găng tay y tế	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
48.	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	41,95

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	75	127,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	4	225	900

BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

TT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH01	Tổng quan về Quản trị Nhà hàng - Khách sạn	30	30		0,86	0,86	0
2	MĐ02	Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn	75	15	60	0,43	0,43	3.33
3	MĐ03	Nghiệp vụ Nhà hàng	105	15	90	0,43	0,43	5
4	MĐ04	Nghiệp vụ Lưu trú	90	15	75	0,43	0,43	4.17
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			300	75	225	14,65	2,15	12,5

PHỤ LỤC SỐ 18

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Ché biến bánh Âu - Á

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề chế biến bánh Âu - Á trình độ Sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề chế biến bánh Âu - Á được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến bánh Âu - Á trình độ sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến bánh Âu - Á trình độ sơ cấp.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Chế biến bánh Âu - Á trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến bánh Âu - Á trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chế biến bánh Âu - Á trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Chế biến bánh Âu - Á****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I.	Định mức lao động trực tiếp	14,49	
1.	<i>Định mức dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	2,31	
2.	<i>Định mức dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	12,18	
II.	Định mức lao động gián tiếp	2,17	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1.	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	2,25
2.	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,25
3	Loa máy tính	Model: Microlab M500 Tổng công suất: 40W	2,25

4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,25
5	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	12,16
6	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	11,05
7	Loa máy tính	Model: Microlab M500 Tổng công suất: 40W	12,16
8	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	12,16
9	Bàn hai chậu rửa	Dài 120cm rộng 70 cao 70cm, chất liệu inox 304	4,83
10	Bàn lạnh	Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ $(10 \div 18)^{\circ}\text{C}$	4,83
11	Bàn sơ chế	Chất liệu: Inox Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới	41,84
12	Bàn trưng bày sản phẩm	Chất liệu inox304, KT2000x900xC800mm	9,67
13	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	29,66
14	Bếp ga	Bếp 2 hòng, KT dài 500xR400mm	9,67
15	Bếp gas công nghiệp	Số vòng lửa: 4 - Kích thước: $(610 \times 190 \times 100)$ mm - Loại cán trung	4,83
16	Bếp gas đôi	Chất liệu: Inox , thép ko gỉ	22,5
17	Bếp từ đôi	Chất liệu: mặt kính chịu nhiệt	22,5
18	Bình chữa cháy	Bình xách tay loại nhỏ, có chứa 3kg khí CO2 bên trong, tổng khối lượng khoảng 10kg.	22
19	Chạn bát	Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160)$ cm	9,66
20	Chậu đôi	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox,	14,83

		Kích thước: $\geq (150 \times 75 \times 80)\text{cm}$	
21	Chậu đơn	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox, Kích thước: $\geq (90 \times 75 \times 80)\text{cm}$	19,67
22	Chậu rửa tay cho nhân viên	Chất liệu: Inox - Kích thước: 700x400x800/100mm (có thể đặt nhiều kích thước khác nhau) Kích thước hố chậu: 500x500mm	24,5
23	Điều hòa	Model: FTC60NV1V/RC60NV1V, Loại máy lạnh: 1chiều Công suất: 1.7kw	4,83
24	Ghế ngồi	Inox - QP334	96,67
25	Giá đặt bếp ga	(D800XR600XC800)mm	9,67
26	Giá để dao thớt	FULCO, FC08 – 01 (Inox201)	4,83
27	Giá để dụng cụ	Chất liệu: Inox, 3 tầng Kích thước: $\geq (155 \times 65 \times 155)\text{cm}$	17
28	Giá để nguyên liệu	Chất liệu sắt, cao 2m, dài 1m, rộng 0,4m, 5 tầng	4,83
29	Hệ thống hút khói	Công suất: $\geq 1000\text{W}$	9,66
30	Lò nướng 2 tầng 4 khay	Công suất: 13200w	4,83
31	Lò nướng hấp đa năng	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: $\geq 3500\text{W}$	9,83
32	Lò vi sóng	Loại thông dụng trên thị trường 32L Công suất khoảng 1000W Kích thước: 51x38x31 cm	14,66
33	Máy đánh kem	Công suất 550w	4,83
34	Máy đánh trứng cầm tay	Mã hàng: Philips - HR3705, Điện áp: 220V, Công suất: 300w	14,83
35	Máy hút chân không	Máy hút chân không đa năng Kích thước máy DxRx C: 45x14,8x7.2 cm Công suất máy hút chân không khoảng 120W	4,83
36	Máy trộn bột đa năng	Chất liệu: Inox Công suất: 1500w	14,83

37	Máy xay cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: 600w	5
38	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường Công suất khoảng 750W	9,83
39	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường Công suất $\geq 600W$	14,83
40	Tủ đông	Dung tích ≥ 405 lít - Công suất $\geq 2,4kW$	9,66
41	Tủ đựng gia vị	Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (155 \times 60 \times 160)$ cm, có nhiều ngăn	9,66
42	Tủ mát	Dung tích ≥ 300 lít Công suất: 600w	14,66
43	Tủ ủ	Công suất: $\geq 600W$	4,83
44	Ấu Inox sâu lòng	Chất liệu: Inox	45
45	Bàn sản gỗ	Cán dài ≥ 30 cm	9,67
46	Bàn sản inox	Tay cầm cách nhiệt - Cán dài ≥ 30 cm	9,67
47	Bàn vét mềm	Chất liệu: silicon. Kích thước dài 28cm	35
48	Bộ âu inox (3 loại)	Chất liệu: Inox Đường kính 22cm; 26cm; 30cm	19,34
49	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Chống dính Đường kính: $(18 \div 28)$ cm Loại đáy bằng to Loại đáy bằng nhỏ Loại sâu lòng to	37
50	Bộ dao đầu Bếp (Chef's knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	4,83
51	Bộ Dao Inox	Chất liệu :Inox gồm 06 món	45
52	Bộ Khay chữ nhật	Chất liệu: Inox - Kích cỡ: $\geq (60 \times 40)$ cm - Kích cỡ: $\geq (40 \times 30)$ cm - Kích cỡ: $\geq (30 \times 20)$ cm	41,84
53	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox Loại 24cm; 30cm; 64cm	59,5

54	Bộ Xoong Inox	Chất liệu: Inox, đáy 3 lớp có quai cách nhiệt, có nắp đậy Dung tích: 2,3,5 lít	24,17
55	Búa dằn thịt	Chất liệu: Inox Cán dài ≥ 20 cm, 2 mặt to nhỏ	9,67
56	Ca đo lường	Loại thông dụng trên thị trường - Dung tích 2 lít có vạch đo lường	19,34
57	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường Mức cân $1\text{g} \div 3000\text{g}$	64,34
58	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường Mức cân 0,5kg đến 10kg	24,34
59	Chảo chống dính	Loại thông dụng trên thị trường Size 28cm	54,67
60	Chao lý	Chất liệu: Gỗ hoặc inox - Đường kính ≥ 30 cm - Cán dài ≥ 50 cm	19,34
61	Chảo sâu lòng	Size 600xsâu 183 - 4.100g, XX Trung Quốc, thép không gỉ	9,67
62	Chày, cối	Chất liệu: Inox hoặc bằng đá Đường kính ≥ 20 cm	32,17
63	Chổi lau nhà	Loại thông dụng trên thị trường	14,66
64	Chổi quét khay	Chất liệu silicon, dài 25 cm	9,67
65	Con lăn bột	Chất liệu gỗ, dài 50cm đường kính 6 cm	9,67
66	Con lăn nhỏ	Chất liệu: Gỗ kích thước dài 50cm. Loại không cán.	45
67	Con lăn to	Chất liệu : Gỗ kích thước dài 50cm. Loại không cán.	45
68	Cúp cắt bột	Chất liệu: Nhựa. Kích thước: 20cm x 13cm	35
69	Dao Bào	Sóng dao thẳng, mũi bằng, lưỡi hơi cong, bản dao rộng khoảng (3- 5 cm), dài khoảng (15- 30 cm). Chất liệu thông dụng trên thị trường	19,33
70	Dao cắt bánh	Thép không gỉ, dài 30cm	9,67
71	Dao cắt bánh ga tô	Inox, cán gỗ, KT1,5cmx4,5cmx25cm, có răng cưa	9,67

72	Dao cắt bột	Inox cao cấp, cán gỗ, KT13,5x10,5x9,5cm	9,67
73	Dao chà láng	Inox, cán gỗ, KT1,5cmx4,5cmx25cm	9,67
74	Dao chặt	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Thép	9,67
75	Dao đầu Bếp (Chef's knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	9,67
76	Dao gọt hình mỏ chim (Bird's beak knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	9,67
77	Dao mũi nhọn	Mũi dao nhọn, bản dao rộng khoảng (1-1.5 cm), lưỡi dao dài khoảng (10-15 cm) Chất liệu: Inox	9,67
78	Dao phi lê (Fillet knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	9,67
79	Dao Phở	Dao to bản khoảng (10- 12 cm), sóng dao thẳng mũi bằng, lưỡi dao cong dài khoảng (18- 20 cm). Chất liệu thông dụng trên thị trường	19,33
80	Dao răng cưa (Serrated knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	4,83
81	Dao tỉa (Paring knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	9,67
82	Dao trang trí (Decorating knife)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Inox	9,67
83	Đĩa hình chữ nhật	Chất liệu: Sứ trắng	43,5
84	Đĩa hình ôvan	Chất liệu: Sứ trắng; loại 30cm	43,5
85	Đĩa sâu lòng	Chất liệu: Sứ trắng ; loại 24cm	43,5
86	Đĩa tròn	Chất liệu: Sứ trắng ; loại 28cm	53,17
87	Đĩa vuông	Chất liệu: Sứ trắng	43,5
88	Đũa xào	Chất liệu: Tre, gỗ Dài: (35÷40) cm	51,5

89	Đui bắt kem	Bộ 24 đui, chất liệu inox	4,83
90	Dụng cụ dóc dầu, mỡ	Chất liệu: Inox - Đường kính $\geq 30\text{cm}$ - Cán dài $\geq 50\text{cm}$	19,34
91	Dụng cụ mài dao	Chất liệu: Inox, dài: $\geq 25\text{cm}$	32,16
92	Dụng cụ nạo nộm	Chất liệu: Inox - Lưỡi dài $(25 \div 30)\text{cm}$	9,67
93	Găng tay cao su	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	9,67
94	Găng tay nướng bánh	Chất liệu vải dày cách nhiệt,	4,83
95	Găng tay sợi chống nóng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	98,16
96	Hộp đựng nguyên liệu	Hộp nhựa có nắp đậy, từ 1-5 lit	4,83
97	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường Dài: $(25 \div 30)\text{cm}$	41,84
98	Kẹp gấp	Chất liệu: Inox - Cán dài $\geq 25\text{cm}$	19,34
99	Khăn lau bếp	Chất liệu sợi tổng hợp Kích thước thông dụng	190
100	Khăn lau tay	Vải mềm, màu trắng, KT20x20cm	96,67
101	Khay đựng nguyên liệu	Khay inox, KT D50x30cm	64,33
102	Khay nướng	Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước: 60cmx90cm	10
103	Khay nướng	Kích thước: $\geq (60 \times 40)\text{cm}$ - Loại chống dính	67,66
104	Khay sóng nướng bánh mỳ baguette	Kích thước 46x72cm	24,17
105	Khuôn bánh tart	Chất liệu nhôm, đường kính 7cm	193,33
106	Khuôn cake	Dài 20cm, cao 5 cm	19,33
107	Khuôn tròn	Chất liệu nhôm, đường kính 20cm, cao 7cm	9,67

108	Muôi múc xúp, canh	Chất liệu Inox - Đường kính: $\geq 12\text{cm}$ - Cán dài $\geq 30\text{ cm}$	19,33
109	Muôi xào	Chất liệu: Inox Đường kính: $\geq 12\text{cm}$ Cán dài $\geq 35\text{ cm}$	41,84
110	Nhiệt kế	Máy đo nhiệt độ thực phẩm kiểu gập thông dụng	19,34
111	Nồi hấp nhỏ	Chất liệu inox, 2 tầng - Đường kính $\geq 30\text{cm}$	9,67
112	Nồi kho tộ	Chất liệu: Đất nung tráng men - Đường kính: $(18\div 20)\text{cm}$	9,67
113	Phới lồng	Inox, KT 20cm, 25cm, 30cm	9,67
114	Phới lồng cầm tay	Chất liệu: Inox	45
115	Phới vét	Silicon cao cấp, KT 24x5x1cm	9,67
116	Rây bột	Chất liệu inox hoặc nhựa - Đường kính $\leq 30\text{cm}$ - Cao $\leq 15\text{cm}$	19,34
117	Rây lọc	Chất liệu: Inox - Cán dài $\geq 20\text{cm}$	64,34
118	Ghi thoáng	Chất liệu: Inox. Kích thước: 60cmx90cm	22,5
119	Tấm trải silicon	Chất liệu: silicon. Kích thước dài 40cmx90cm	45
120	Thìa	Chất liệu: Inox - Dài $\geq 20\text{cm}$	193,34
121	Thớt Gỗ	Chất liệu: Gỗ Đường kính $\geq 45\text{ cm}$ Độ dày $(10\div 12)\text{cm}$	77,17
122	Thớt sơ chế rau củ quả	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Nhựa cứng Kích thước: $\geq (45 \times 30)\text{cm}$	19,34
123	Thớt sơ chế thịt gia súc, gia cầm	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Nhựa cứng Kích thước: $\geq (45 \times 30)\text{cm}$	9,67
124	Thớt sơ chế thủy hải sản	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Nhựa cứng Kích thước: $\geq (45 \times 30)\text{cm}$	9,67

125	Thớt sơ chế, cắt thái thực phẩm chín	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: Nhựa cứng Kích thước: $\geq (45 \times 30)$ cm	41,84
126	Thùng đựng rác khô	Loại thông dụng trên thị trường	17
127	Thùng đựng rác ướt	Loại thông dụng trên thị trường	17
128	Vợt chiên	Chất liệu: Inox - Cán cách nhiệt dài ≥ 35 cm	19,34
129	Xẻng hót rác	Loại thông dụng trên thị trường	19,5
130	Xoong 3 lít loại 3 đáy	Chất liệu: Inox	22,5
131	Xoong 5 lít loại 3 đáy	Chất liệu: Inox	22,5
132	Xoong chống dính	Chất liệu: thép không gỉ	45
133	Xứng hấp 02 tầng	Chất liệu: Inox	22,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,42
2	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,26
3	Sổ A4	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: A4	0,06
4	Bút lông xanh	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,23
5	Bút lông đỏ	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,06
6	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	0,36
7	Băng dính 2 mặt	Chiếc	Dải keo dán Acrylic dính 2 mặt, kích thước 2cm	0,11
8	Pin dài	Vì	Dòng điện (hiệu điện thế): 1.5V Loại pin: alkaline (pin dùng 1 lần, không sạc được) Kích thước viên Pin: đường kính 8.3 mm x dài 42.5 mm	0,06
9	Baking powder	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,015
10	Bơ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
11	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
12	Bột gạo tẻ lọc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
13	Bột mỳ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,4
14	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
15	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
16	Bột nghệ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
17	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,049
18	Bột nở	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,003
19	Bột sắn lọc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
20	Bột tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
21	Chanh leo	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,11

22	Chanh tươi	quả	Loại tươi, ngon và sạch	1,114
23	Chocolat trang trí	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
24	Cốc giấy cứng	cái	Chất liệu giấy size 12	2,78
25	Cốc giấy mềm	cái	Giấy mềm size 8	4,44
26	Cốc nhựa đựng Caramel	cái	Cốc nhựa chịu nhiệt, size 6cm	8,25
27	Cốc nhựa đựng Kem Panacotta	cái	Cốc nhựa trong hình tròn hoặc hình chữ nhật	3,27
28	Cốt dừa	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
29	Củ đậu	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,02
30	Dấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,018
31	Dầu ăn	lit	Loại thông dụng trên thị trường	1,16
32	Dâu tây	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,07
33	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,41
34	Dứa	quả	Loại tươi, ngon và sạch	0,22
35	Dừa nạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
36	Đường kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,02
37	Đường xay	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
38	Găng tay cao su	hộp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,06
39	Găng tay nylon	hộp	Chất liệu nylon, dùng 1 lần	0,06
40	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
41	Gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
42	Gas	kg	Gas petrolimex	9,44
43	Genlatin	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
44	Gia vị	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
45	Giấy nền	cuộn	Khổ THP 30cmx75m	0,28
46	Hành khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
47	Hạnh nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
48	Hạt tiêu đen	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,024
49	Hộp caramel	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	6,67

50	Húng bạc hà	mớ	Loại tươi, ngon và sạch	0,44
51	Kem tooping	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
52	Kem tươi	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
53	Khoai sọ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
54	Lá bạc hà	mớ	Loại tươi, ngon và sạch	0,33
55	Lá chanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,007
56	Lá chuối	kg	Loại tươi	0,51
57	Lá chuối tây	kg	Loại tươi	0,67
58	Lá dong nhỏ	bó	Loại tươi	0,44
59	Lá dứa	lá	Loại tươi	3,33
60	Lá rau khúc	kg	Loại tươi	0,11
61	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,13
62	Lạp xường	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,101
63	Lạt buộc	bó	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
64	Màng bọc thực phẩm	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
65	Màu điều	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
66	Màu thực phẩm đỏ	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
67	Màu thực phẩm tím	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
68	Màu thực phẩm trắng	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
69	Màu thực phẩm vàng	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
70	Màu thực phẩm xanh lá cây	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
71	Men khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,017
72	Mỳ chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,051
73	Miến dong	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
74	Mỡ phần	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,47
75	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
76	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,018

77	Muối tinh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
78	Mút dâu đỏ trang trí	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
79	Nho đen	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,022
80	Nilon bóng kính	cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
81	Nước cốt dừa	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
82	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,13
83	Ớt tươi	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,018
84	Ớt xanh Đà Nẵng	quả	Loại tươi, ngon và sạch	0,002
85	Phụ gia	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,002
86	Quả cherry	quả	Loại tươi, ngon và sạch	5,78
87	Rau mùi	mớ	Loại tươi, ngon và sạch	0,22
88	Rau thơm	mớ	Loại tươi, ngon và sạch	0,22
89	Sô cô la đen	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
90	Sô cô la trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
91	Sữa bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
92	Sữa đặc	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
93	Sữa tươi	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,76
94	Thịt ba chỉ	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,48
95	Thịt nạc vai xay	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,16
96	Tỏi khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
97	Tôm đồng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
98	Trứng cút	quả	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
99	Trứng gà	quả	Loại thông dụng trên thị trường	14,88
100	Túi bắt kem	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
101	Vani nước	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
102	Vani	ống	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
103	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
104	Vùng vàng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
105	Xoài chín	kg	Loại tươi, ngon và sạch	0,04
106	Điện năng tiêu thụ	kw	Điện lưới quốc gia	225,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
I.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	81	137,7
II.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	4	219	876

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: CHẾ BIẾN BÁNH ÂU - Á**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH01	Tổng quan bếp bánh	30	30	0	0,86	0,86	0
2	MĐ02	Thao tác cơ bản trong chế biến bánh Âu - Á	60	15	45	2,93	0,43	2,5
3	MĐ03	Chế biến bánh Âu	105	18	87	5,35	0,51	4,84
4	MĐ04	Chế biến bánh Á	105	18	87	5,35	0,51	4,84
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			300	81	219	14,49	2,31	12,18

PHỤ LỤC SỐ 19

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật Nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing trình độ Sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật Nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing trình độ Sơ cấp Bậc 1

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:
- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing trình độ Sơ cấp Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh và marketing trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 300 giờ chi tiết như khung phân bổ.

3. Trong trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh và marketing trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,3	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,53	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	11,77	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	2,2
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,2
3	Máy quét (Scanner)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,8
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,2
5	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm Công suất 0.3kw	11,77
6	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	18,22
7	Máy quét (Scanner)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,22
8	Màn hình quảng cáo	Màn hình LCD; kích thước 43inch; kích thước tổng thể 1811 x 592 x 65 mm; Công suất 180W	3,22
9	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	11,77
10	Máy in màu	Loại thông dụng trên thị trường, Công suất 500w	6,44
11	Máy đọc mã vạch	Loại thông dụng trên thị trường	6,44
12	Máy in mã vạch	Loại thông dụng trên thị trường	6,44
13	Máy đếm tiền	Loại thông dụng trên thị trường Công suất 60w	12,89

14	Hệ điều hành máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
15	Đường truyền Internet	Đường truyền tốc độ cao	5,33
16	Hệ thống mạng Lan	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	5,33
17	Bộ phần mềm văn phòng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
18	Bộ gõ tiếng việt	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
19	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
20	Phần mềm diệt virus	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
21	Phần mềm quản lý lớp học	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
22	Phần mềm tổng đài	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	8,55
23	Phần mềm trình duyệt web	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,33
24	Phần mềm bán hàng online onetechpos	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	6,44
25	Thiết bị lưu trữ ngoài	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	9,67
26	Switch không dây	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm.	9,67
27	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường	19,34
28	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường	3,22
29	Kệ lưới đơn	Kích thước dài 120cm, rộng 37cm, cao 180cm, 5 tầng	19,34
30	Kệ rau đơn	Chiều dài 150cm, chiều cao 150cm, chiều rộng 130cm, 5 tầng	19,34
31	Kệ tròn	Loại thông dụng trên thị trường	19,34
32	Kệ vuông	Loại thông dụng trên thị trường	19,34

33	Làn quai nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
34	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
35	Xe đẩy hàng siêu thị	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
36	Bàn thu ngân cao cấp	Loại thông dụng trên thị trường	19,34
37	Trang phục nhân viên bán hàng	Loại thông dụng trên thị trường	58
38	Tủ để tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường	58
39	Tủ gửi đồ cho khách	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
40	Mô hình hàng hóa (mỳ tôm, nước, rau củ quả nhựa)	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
41	Ipad Mini	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
42	Máy POS quét thẻ ngân hàng	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
43	Ngăn kéo đựng tiền	Ngăn kéo 5 ngăn thông minh tích hợp phần mềm quản lý	9,67
44	Máy quay	Loại có thông số kỹ thuật tại thời điểm mua	3,22
45	Chân máy ảnh	Loại có thông số kỹ thuật tại thời điểm mua	3,22
46	Thiết bị chống rung	Loại có thông số kỹ thuật tại thời điểm mua	3,22
47	Cổng từ an ninh	Cổng từ 2 cánh, được gắn cố định xuống sàn nhà, tần số hoạt động 82MHz (RF), Khoảng cách tối ưu: tem từ mềm 1.2m, tem từ cứng nhỏ 1.6m, tem từ cứng to 1.8m	3,22
48	Cây hiển thị giá	Character Size: 5.5mm(W) x 10.5mm(H); Dimention of panel: 225mm(W) x 50mm (D) x 92mm(H); Giao tiếp cổng USB hoặc RS-232; Chức năng self-test giúp tự kiểm tra tình trạng hoạt động	9,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng và yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Kích thước 841 x 1189 mm	2,12
2	Giấy A4	Tờ	Kích thước 210 x 297 mm	5,93
3	Giấy A5	Tờ	Kích thước 148 x 210 mm	2,45
4	Giấy in nhiệt	Cuộn	Giấy nhiệt trắng, có chiều rộng 80mm, đường kính cuộn 80mm, chiều dài 63m	2,39
5	Giấy in mã vạch	Cuộn	Giấy trắng, kích thước 25x15mm (4 tem trên hàng), độ dài 50m	2,39
6	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	3,36
7	Băng dính 2 mặt	Chiếc	Dải keo dán dính 2 mặt, kích thước 2cm	0,47
8	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường Chiều rộng nét viết: 2,5mm	0,12
9	Điện năng tiêu thụ	kW	Điện lưới quốc gia	18,19

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Khu có bàn viết	1,7	88	149,6
II	Khu học thực hành thực nghiệm			
	Khu vực thực hành Phòng học thực hành nghiệp vụ bán hàng siêu thị	4,0	212	848

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KỸ THUẬT BÁN HÀNG, KINH DOANH, MARKETING**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Marketing cơ bản	30	30	0	0,86	0,86	0
2	MĐ 02	Nghiệp vụ bán hàng	75	17	58	3,71	0,49	3,22
3	MĐ 03	Nghiệp vụ bán hàng siêu thị	75	17	58	3,71	0,49	3,22
4	MĐ 04	Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến	75	17	58	3,71	0,49	3,22
5	MĐ 05	Chăm sóc khách hàng	45	7	38	2,31	0,2	2,11
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			300	88	212	14,3	2,53	11,77

PHỤ LỤC SỐ 20**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Khảm trai hoa văn, dây leo

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Khảm trai hoa văn dây leo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị tính bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này cho bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật

chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Khảm trai hoa văn dây leo trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Tên ngành/ nghề: **Khảm trai hoa văn dây leo**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Khảm trai hoa văn dây leo	1,63	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Khảm trai hoa văn dây leo	18,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	3,00	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500ANSI lumens Công suất tải 295W, Công suất không tải 8W	2,85
2	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông thường Công suất tải 200W Công suất không tải 6W	2,85
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,85

4	Bàn khảm trai chuyên dụng	(rộng 70 x dài 80 x cao 60) Cm	260
5	Máy trà nhám	Đế chà nhám 10x10cm Công suất 240W	69

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT 1	Tên vật tư 2	Đơn vị tính 3	Yêu cầu kỹ thuật 4	Tiêu hao 5
1	Bảng vẽ	Chiếc	Bảng kích thước (40 x 60 x 2) cm	0,20
2	Bảng pha màu	Chiếc	Bảng nhựa kích thước (25 x 30) cm	0,20
3	Hộp đựng màu	Chiếc	Hộp 12 ngăn (15 x 25 x 7) cm	0,30
4	Bay nghiền màu	Chiếc	Bản rộng 1cm, dài 17cm	0,30
5	Bột màu vẽ các loại	Kg	Loại chuyên dụng	0,17
6	Giấy Toky	Tờ	Khổ A0	3,00
7	Bút chì	Chiếc	2B Thông dụng	2,00
8	Tẩy	Viên	Loại thông dụng	1,00
9	Thước kẻ	Chiếc	Dài 30cm	1,00
10	Compa	Chiếc	Bán kính quay 15cm	1,00
11	Dao trổ	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
12	Bút lông	Chiếc	Loại bút tĩa	1,40
13	Hồ dán	Lọ	Loại thông dụng	1,00
14	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng	1,00
15	Găng tay	Bộ	Loại vải sợi dệt kim	6,00
16	Tạp dề	Đôi	Loại thông dụng	1,00
17	Khẩu trang	Chiếc	Khẩu trang y tế 3 lớp	10,00
18	Trai thối	Kg	Loại trai sơ chế tự nhiên	0,27
19	Cửu không	Kg	Loại cửu không sơ chế tự nhiên	0,01

20	Xác miêng	Kg	Loại xác sơ chế tự nhiên	0,10
21	Tai trai	Kg	Loại trai sơ chế tự nhiên	0,01
22	Sơn gấn	Kg	Sơn ta Phú Thọ	0,23
23	Keo 502	Lọ	Loại lọ nhỏ	2,20
24	Giấy can	Tờ	Loại giấy trắng mờ	5,00
25	Vỏ trai tự nhiên	Chiếc	Loại vỏ trai chưa sơ chế	4,00
26	Phôi gỗ	Tấm	(30 x 40 x 2) cm	4,30
27	Dao băm cưa	Chiếc	(20 x 5 x 0,3) cm	1,40
28	Dũa cán trai	Chiếc	(30 x 4 x 1) cm	1,60
29	Đe băm cưa	Chiếc	(30 x 20 x 3) cm	1,70
30	Cưa trai	Chiếc	(25 x 12 x 0,5) cm	1,40
31	Bộ đục	Bộ	Loại 10 chiếc chuyên dụng	2,00
32	Dùi đục	Chiếc	(25 x 5 x 6) cm	1,80
33	Dao tách bỏ nét	Chiếc	(22 x 2 x 0,2) cm	2,30
34	Dao tách tia nét	Chiếc	(22 x 2 x 0,2) cm	2,30
35	Kìm bấm	Chiếc	Loại thông dụng	1,20
36	Đá mài thô	Viên	Loại hạt cát 400/cm ²	2,00
37	Đá mài mịn	Viên	Loại hạt cát 800/cm ²	2,00
38	Chậu nhựa	Chiếc	Đường kính 40cm	1,10
39	Xô nhựa	Chiếc	Đường kính 30cm	0,60
40	Giấy ráp vải	M	Loại hạt cát 320/cm ²	1,56
41	Giấy ráp nước	Tờ	Loại hạt cát 600/cm ²	3,11
42	Giấy ráp nước	Tờ	Loại hạt cát 1200/cm ²	3,11
43	Lưỡi cưa	Chiếc	Loại chuyên dụng cưa trai khảm	12,00
44	Dùi vạch	Chiếc	Dài 20 cm	1,90
45	Hồ sơ sổ sách	Bộ	Theo quy định	0,06
46	Tài liệu học	Bộ	Nội dung theo chương trình đào tạo	1,00

47	Phấn viết bảng	Hộp	Loại không bụi, hộp 10 viên	0,17
48	Điện năng tiêu thụ	KWh	Điện lưới quốc gia	17,91

IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/ xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m2* giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>(5) = (3) * (4)</i>
I	Định mức phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	57	96,9
II	Định mức phòng /xưởng thực hành			
1	Phòng thực hành	4	333	1.332

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KHẮM TRAI HOA VĂN, DÂY LEO**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên,

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MH 01	Mỹ thuật cơ bản	40	9	31	0,26	1,72	1,98
2	MĐ 02	kỹ thuật khảm trai cơ bản	140	20	120	0,57	6,67	7,24
3	MĐ 03	Khảm hoa văn trang trí	50	5	45	0,14	2,50	2,64
4	MĐ 04	Khảm hoa lá	50	7	43	0,20	2,39	2,59
5	MĐ 05	Khảm hoa văn cánh tú chèo	50	6	44	0,17	2,44	2,62
6	MĐ 06	Khảm hoa văn trang trí hộp trang sức	60	10	50	0,29	2,78	3,06
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			390	57	333	1,63	18,50	20,13

PHỤ LỤC SỐ 21**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Sơn son thép vàng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sơn son thép vàng trình độ sơ cấp bậc 1, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sơn son thép vàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sơn son thép vàng trình độ sơ cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sơn son thép vàng trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sơn son thép vàng trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sơn son thép vàng trình độ sơ cấp bậc 1, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Sơn sơn thép vàng**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	19,67	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sơn sơn thép vàng	2,11	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sơn sơn thép vàng	17,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,95	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	2	3	4
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Công suất tải 295W Công suất không tải 8W	4,11
2	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông thường Công suất tải 200W Công suất không tải 6W	4,11
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	4,11
4	Máy mài 2 đá	Đường kính đá mài: 20cm Công suất: 550W	0,17
5	Bộ mẫu trực quan	Mẫu làm vóc	1,67

6	Ấm kê	Loại thông dụng	3,56
7	Buồng ủ	Cao: 150÷200cm Rộng: 100 ÷ 150cm Sâu: 80÷100 cm	3,56
8	Bàn vẽ sơn	Dài: (30÷40)cm; Rộng: (10÷15)cm	1,56
9	Bộ mẫu trực quan	Mẫu đĩa, phù điêu, tượng đã sơn thép	4,00
10	Súng khô	Gồm súng khô và bình ga mini	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	2	3	4	5
1	Bảng vẽ	Chiếc	Dài: (60 ÷ 63)cm; Rộng: (40÷43)cm	1,00
2	Giấy Toky	Tờ	Khổ A0	2,00
3	Bút chì	Chiếc	Độ cứng 3B	1,00
4	Tẩy	Viên	Loại thông dụng	1,00
5	Thước kẻ	Chiếc	Dài 30cm	1,00
6	Compa	Chiếc	Quay được bán kính: ≥ 15 cm	1,00
7	Bút tía	Chiếc	Cán bút dài: ≥ 18 cm Ngọn bút dài: (1÷2) cm	2,00
8	Bút lông bệt	Chiếc	Cỡ bút số: 3 ÷ 12	3,00
9	Hộp đựng màu	Chiếc	Có (12÷15) ngăn Dài: (25÷28) cm Rộng: (15÷18) cm Cao: (6÷8) cm	1,00
10	Bay trộn màu	Chiếc	Dài: ≥ 18 cm Rộng: ≥ 2 cm	2,00
11	Gôm arabic	Lọ	Loại 100ml	1,00
12	Bảng pha màu	Chiếc	Dài: (25÷30) cm Rộng: (15÷20) cm Dày: (0,5÷1) cm	1,00
13	Bột màu	Lạng	Bột màu chuyên dụng gồm: đen, trắng, xanh lá cây, xanh lam, xanh biển, vàng chanh, vàng thư, đỏ cò, đỏ cánh sen	3,00
14	Dao trổ	Chiếc	Loại thông dụng	0,33

15	Hồ dán	Lọ	Loại thông dụng	1,00
16	Băng dính giấy	Cuộn	Loại 2cm	0,33
17	Găng tay mỏng	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
18	Khẩu trang vải	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
19	Tạp dề	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
20	Thép sơn	Bộ	Dài: (15÷18) cm Rộng: (1÷5) cm Dày: (0,8÷1) cm	3,00
21	Rây thép	Chiếc	Đáy có lưới thép: 200 ô/cm ² Đường kính: 30 cm	0,20
22	Mo sùng	Chiếc	Dài (14÷18) cm Rộng (2÷6) cm Dày (0,1÷0,2) cm	1,50
23	Đá mài thô	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: (200÷350)/cm ²	0,10
24	Đá mài mịn	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: (800÷1500)/cm ²	0,10
25	Ván nhào sơn	Chiếc	Dài: (30÷35) cm Rộng: (25÷30) cm Dày: (0,5÷1) cm	0,10
26	Sơn sống	Lạng	Sơn sống đã lọc sạch, bỏ sơn mặt dầu và sơn thiếc	5,00
27	Sơn thí	Lạng	Đã đánh chín và toả đều	2,00
28	Đất phù sa	Lạng	Không có tạp chất, mịn	3,00
29	Mùn cưa	Lạng	Không có tạp chất, mịn	1,00
30	Dầu hoả	Lít	Loại thông dụng	0,50
31	Giấy ráp nước	Tờ	Cỡ giấy ráp từ 240 - 2000	4,00
32	Giấy ráp khô	m	Cỡ giấy ráp từ 100 - 400	1,00
33	Bút lông thỏ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
34	Vàng lá	Qùy	Vàng công nghiệp (18K, 24K)	2,00
35	Bạc lá	Qùy	Bạc cữ, Kích thước (4 x 4) cm	2,00
36	Sơn cầm	Lạng	Sơn trong, toả đều	1,00
37	Sơn phủ hoàn kim	Lạng	Sơn trong, toả đều	1,00

38	Vóc đĩa	Chiếc	Bằng gỗ MDF đã làm vóc Đường kính: 30cm	1,00
39	Vóc phù điêu	Chiếc	Bằng gỗ tự nhiên đã làm vóc Rộng: 20 cm Dài: 50 cm	1,00
40	Vóc tượng	Chiếc	Bằng gỗ tự nhiên đã làm vóc Cao: 30 cm	1,00
41	Cốt đĩa	Chiếc	Bằng gỗ MDF Đường kính: 30 cm	1,00
42	Cốt phù điêu	Chiếc	Bằng gỗ tự nhiên Rộng: 20 cm Dài: 50 cm	1,00
43	Cốt tượng	Chiếc	Bằng gỗ tự nhiên Cao: 30 cm	1,00
44	Chày đá	Chiếc	Loại dài 20 cm	0,03
45	Cối đá	Chiếc	Đường kính 15 cm	0,02
46	Sơn cánh gián	Lạng	Sơn trong và toả đều	1,00
47	Màu sơn	Lạng	Sơn ta, loại sơn tươi, sơn thấm	0,50
48	Bột chu (Than xoan)	Lạng	Màu đen, mịn sạch	0,03
49	Xi sơn mài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường Khối lượng 100 g	0,17
50	Mút xốp	Lạng	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
51	Hồ sơ sổ sách	Bộ	Theo quy định	0,06
52	Tài liệu học tập	Bộ	Nội dung theo chương trình đào tạo	1,00
53	Phấn viết bảng	Hộp	Phấn không bụi, hộp 10 viên	0,17
54	Điện năng tiêu thụ	KWh	Điện lưới quốc gia	1,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT:

STT	Tên phòng/ xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m2* giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>(5) = (3) * (4)</i>
I	Định mức phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	74	125,8
II	Định mức phòng /xưởng thực hành			
1	Phòng thực hành	4	316	1.264

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: SƠN SƠN THÉP VÀNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MH 01	Mỹ thuật cơ bản	60	10	50	0,29	2,78	3,06
2	MĐ 02	Làm vóc	56	12	44	0,34	2,44	2,79
3	MĐ 03	Thép vàng, bạc	126	26	100	0,74	5,56	6,30
4	MĐ 04	Sơn sơn	88	16	72	0,46	4,00	4,46
5	MĐ 05	Hoàn thiện sản phẩm	60	10	50	0,29	2,78	3,06
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			390	74	316	2,11	17,56	19,67

PHỤ LỤC SỐ 22

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Điện công nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu của động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp bậc 1, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 405 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Điện công nghiệp**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	19,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện công nghiệp	3,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện công nghiệp	15,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	2	3	4
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Công suất tải 295W Công suất không tải 8W	5,09
2	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông thường Công suất tải 200W Công suất không tải 6W	5,09
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	5,09
4	Ấm siêu tốc	Loại thông dụng	1,00
5	Ampe kìm	Dòng điện $I \leq 400$ A	1,00

6	Aptomat 1 pha	Idm $\geq$ 6A Loại thông dụng	45,44
7	Aptomat 3 pha	Idm $\geq$ 10A Loại thông dụng	43,44
8	Bàn là	Loại thông dụng	1,00
9	Bộ thực hành đo lường điện	Bàn để thực hành có nguồn điện 220/380V	0,17
10	Bếp hồng ngoại	Loại thông dụng	1,00
11	Bình nóng lạnh gián tiếp	Loại thông dụng	1,00
12	Bình nóng lạnh trực tiếp	Loại thông dụng	1,00
13	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Mỏ lết, cờ lê các loại, lục lăng các loại...)	4,28
14	Bộ dụng cụ đo lường điện	Đồng hồ vạn năng, Mê gồm mét, am pe kim...	49,33
15	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Búa, kìm điện các loại, tuốc nơ vít các loại, bút điện...)	50,61
16	Bộ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân ngành điện	Ủng, găng tay, thảm cao su; sào cách điện; bút thử điện...	0,17
17	Cabin thực hành lắp đặt hệ thống điện căn hộ	Loại thông dụng, phù hợp trong đào tạo, gắn đủ các thiết bị	4,00
18	Cảm biến điện dung	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Cảm biến thu phát quang	Loại thông dụng	0,17
20	Cảm biến từ	Loại thông dụng	0,17
21	Cầu chì	Loại thông dụng	0,11
22	Cầu dao 1 pha	20A Loại thông dụng	0,22
23	Cầu dao 3 pha	20A Loại thông dụng	0,22
24	Công tắc (2 cực, 3 cực, 4 cực)	220V - 5A	0,50
25	Công tắc tơ 3 pha	16-40A Loại thông dụng	97,17
26	Công tơ 1 pha	EMIC CV140 20(80)A	4,00
27	Đèn báo	220V - 2W	97,00

28	Động cơ điện 1 pha	Điện áp nguồn: 220v-50Hz; Công suất: $\geq 0.35KW$ (hoặc tương đương)	3,00
29	Động cơ điện 3 pha	Điện áp nguồn: 3Pha 380/220v- 50Hz; Công suất: $\geq 0.55KW$ (hoặc tương đương)	0,22
30	Động cơ KĐB roto lồng sóc 3 pha 380V sao - tam giác	1-2HP Loại thông dụng	32,33
31	Kéo cắt bìa	Loại thông dụng	11,00
32	Khuôn quần dây đồng tâm, đồng khuôn	Loại thông dụng	11,00
33	Máy biến áp cách ly	Công suất 100W, điện áp 220V	1,00
34	Ổn áp 1 pha	Loại thông dụng	1,00
35	Máy bơm nước	Loại thông dụng	0,67
36	Máy khoan cầm tay	Makita, loại thông dụng	0,67
37	Máy quần dây	Loại quay tay, loại thông dụng	11,00
38	Máy sấy tóc	Loại thông dụng	1,00
39	Mỏ hàn xung	Điện áp 220V, công suất 100W (hoặc tương đương)	0,67
40	Nồi cơm điện	Loại thông dụng	1,00
41	Nút nhấn kép tròn 4 chân $\Phi 22mm$	Loại lắp tủ điện, loại thông dụng	97,17
42	Phôi động cơ không đồng bộ ba pha	$P \geq 0,5 kW$; $Z = 24$ rãnh	11,00
43	Quạt bàn	Điện cơ thống nhất, loại thông dụng	1,00
44	Role nhiệt	16-40A Loại thông dụng	32,50
45	Role thời gian+ Đế	220V-60s Loại thông dụng	9,78
46	Tấm gỗ dán thực hành	1220x2440x100 mm	8,00
47	Tủ điện	600x400x180 mm	32,33
48	Tủ sấy	Tủ sấy mẫu đa năng $200^{\circ}C$, 136 lít, công suất 2KW	0,17
49	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	2	3	4	5
1	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng	1,33
2	Bìa cách điện	m ²	Loại thông dụng	0,33
3	Bình chữa cháy (bình khí)	Bình	CO2 loại 5kg	0,06
4	Bình chữa cháy (bình bột)	Bình	MFZ 4kg	0,06
5	Bộ chân đế và chân âm siêu tốc	Cái	Loại thông dụng	0,20
6	Bộ trục bạc quạt	Bộ	Loại thông dụng	0,20
7	Cầu chì nồi cơm	Cái	Loại thông dụng	0,20
8	Cầu chì ống	Cái	Dòng 3A	0,20
9	Cầu đấu các loại (6 mắt, 12 mắt)	Chiếc	20A	1,33
10	Công tắc âm siêu tốc	Cái	Loại thông dụng	0,20
11	Đầu cos các loại	Túi	Loại thông dụng	0,33
12	Dầu máy khâu	Lít	Loại thông dụng	0,03
13	Dây bó động cơ	Con	Loại thông dụng	0,33
14	Dây điện đơn mềm 1.0 mm ²	m	1x1.0 mm ²	18,67
15	Dây điện đơn mềm 1.5 mm ²	m	1x1.5 mm ²	20,96
16	Dây điện đơn mềm 2.5 mm ²	m	1x2.5 mm ²	7,40
17	Dây e may	Kg	Tiết diện 0,4 mm ²	0,19
18	Dây thít	Túi	Loại 100mm	0,33
19	Găng tay sợi	Đôi	Loại thông dụng	0,33
20	Gen cách điện	Sợi	Loại 1mm và loại 3 mm	0,67
21	Giấy ráp	Tờ	Loại thông dụng	0,06

22	Đế nhựa âm tường + mặt	Chiếc	105x60x40 mm	0,40
23	Đế nhựa nổi + mặt	Chiếc	120x70x30 mm	1,07
24	Đèn sợi đốt kèm đui đèn	Chiếc	25W-220V	0,13
25	Đèn huỳnh quang chấn lưu điện từ	Chiếc	40W-220V	0,07
26	Đèn compac	Chiếc	20W- 220V	0,07
27	Đèn Led	Chiếc	20W- 220V	0,07
28	Hạt công tắc 2 cực	Chiếc	I > 5A	0,13
29	Hạt công tắc 3 cực	Chiếc	I > 5A	0,20
30	Hạt công tắc 4 cực	Chiếc	I > 5A	0,13
31	Ổ cắm	Chiếc	AC220V	0,13
32	Hộp nối dây tự chống cháy	Chiếc	160x160x80 mm	0,27
33	Hộp chia ngã ba đường thấp	Chiếc	Φ20 mm	0,27
34	Hộp chia ngã một đường thấp	Chiếc	Φ20 mm	0,27
35	Kẹp đỡ ống PE	Chiếc	Φ20 mm	1,33
36	Cửa sắt	Cái	Dài: (250÷400) mm Rộng: (20÷25) mm	0,20
37	Máng xương cá	m	35x35 mm	1,00
38	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng	0,04
39	Mũi khoét lỗ Φ20mm	Cái	Khoét lỗ Φ20mm	0,07
40	Mũi khoét lỗ Φ22mm	Cái	Khoét lỗ Φ22mm	0,02
41	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng	0,04
42	Ống nối, giắc co	Chiếc	Φ20 mm	2,00
43	Ống PVC Φ20mm	Cây	Φ 20 mm	0,83
44	Phích cắm	Cái	Loại thông dụng	0,23
45	Rơ le nhiệt nổi côm điện	Cái	Loại thông dụng	0,20

46	Thanh nhôm gài thiết bị	m	35x1000x1mm	0,13
47	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng	0,28
48	Thuốc kỹ thuật	Cái	Thuốc inox, 30x1000x1mm	0,06
49	Tụ quạt	Cái	Loại thông dụng	0,20
50	Vít sắt 6	Kg	6 x 30mm	0,01
51	Vít gỗ 1.0 mm	Kg	Loại thông dụng	0,03
52	Vít gỗ 4.0 mm	Kg	Loại thông dụng	0,03
53	Vít tự khoan	Kg	3mm	0,01
54	Hồ sơ sổ sách	Bộ	Theo quy định	0,06
55	Tài liệu học tập	Bộ	Nội dung theo chương trình đào tạo	1,00
56	Phấn viết bảng	Hộp	Phân không bụi, hộp 10 viên	0,17
57	Năng lượng điện tiêu hao	KWh	Điện lưới quốc gia	4,38

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/ xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m ² * giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>(5) = (3) * (4)</i>
I	Định mức phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	125	212,5
II	Định mức phòng /xưởng thực hành			
1	Phòng thực hành	4	280	1.120

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

ST T	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MH 01	An toàn điện	15	9	6	0,26	0,33	0,59
2	MH 02	Khí cụ điện	30	14	16	0,40	0,89	1,29
3	MH 03	Đo lường - cảm biến	30	9	21	0,26	1,17	1,42
4	MĐ 04	Thiết bị điện gia dụng	60	19	41	0,54	2,28	2,82
5	MĐ 05	Kỹ thuật lắp đặt điện	60	15	45	0,43	2,50	2,93
6	MĐ 06	Máy điện	60	15	45	0,43	2,50	2,93
7	MĐ 07	Trang bị điện	150	44	106	1,26	5,89	7,15
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			405	125	280	3,57	15,56	19,13

PHỤ LỤC SỐ 23

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Hàn công nghệ cao (CNC)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn công nghệ cao do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp bậc 1

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời

gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 10 người học, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Hàn công nghệ cao trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - Kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - Kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Hàn công nghệ cao (CNC)****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	23,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ: Từ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	2,46	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ/bậc: Từ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	21,40	
II	Định mức lao động gián tiếp	3,58	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất (50 ÷ 80)W	2,31
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment. Kích thước phong chiếu $\geq$ (1800x1800)mm, công suất (400 ÷ 500)W	2,31
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng, kết nối không dây, đèn báo laser	2,31
4	Máy in laser	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Khổ giấy in tối thiểu: A4, công suất (100 ÷ 1000)W	0,37
5	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về vẽ kỹ thuật	0,37

6	Máy hàn TIG AC/DC đồng bộ	Dòng hàn (40-300)A, công suất 18 KVA	32,10
7	Bộ dây mỏ hàn khí đồng bộ (Van giảm áp oxy và khí cháy)	Chiều dài dây tối thiểu 10m, dây kép, F10 loại thông dụng trên thị trường	20,75
8	Máy hàn MIG/MAG đồng bộ	Dòng hàn (40-350)A, Đường kính dây hàn 0,9 - 1,2 mm, công suất 18 KVA	54,88
9	Máy cắt, đột liên hợp	- Cắt được thép đến chiều dày 16 mm - Cắt loại thép định hình U, V, vuông, tròn. Công suất (2,2÷ 5) KW	2,24
10	Máy cắt tôn dãi	- Cắt được thép đến chiều dày 3 mm - Công suất (2,2÷ 5) kW	1,68
11	Máy cắt plasma	Công suất (5÷12) kW	6,12
12	Máy nén khí	Công suất $\geq 5,5$ HP	4,34
13	Máy mài cầm tay	Đường kính đá (100 ÷ 125) mm, công suất (600÷ 900) KW	27,54
14	Đồ gá hàn đỉnh	Gá được tất cả các dạng liên kết hàn tấm và chống được biến dạng khi đỉnh	7,65
15	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,65
16	Búa nguội	Loại có trọng lượng (300 ÷ 500)g	7,65
17	Đe thuyền	Trọng lượng < 100kg	3,06
18	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,65
19	Kính lúp	Có độ phóng đại (10÷20) lần	3,06
20	Thuốc kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,06
21	Hệ thống hút khói hàn	Có ống hút đến từng cabin, lưu lượng khí hút 1÷2m ³ /s. Dẫn hết khói hàn ra khỏi cabin và xưởng, công suất (7,5÷10) KW	22,2
22	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tấm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G, 4F, 4G và phôi ống ở các vị trí 1G, 2G	116,30
23	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	116,30

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	7,00
2	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
3	Bút chì	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
4	Bát đánh xi	Chiếc	- Bàn chải được làm từ thép không rỉ. - Cán nhựa dễ cầm.	4,00
5	Đá mài máy cầm tay	Viên	Ø (100 ÷ 125)mm	4,00
6	Dây hàn MAG thép	kg	Ø (0,9 ÷ 1,0)mm	11,32
7	Thép tấm CT31	kg	Dày (4 ÷ 5) mm	30,00
8	Thép tấm CT31	kg	Dày (8 ÷ 10) mm	24,00
9	Thép tấm CT31	kg	Dày (1 ÷ 3) mm	16,20
10	Chai Khí CO ₂ loại 40 lít	kg	Khí công nghiệp	2,00
11	Chụp sứ mỏ cắt Plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	4,00
12	Bếp cắt plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	3,60
13	Điện cực cắt Plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	3,60
14	Mắt kính hàn màu	Tám	Độ đen > N°9	8,00
15	Mắt kính hàn trắng	Tám	Trong, dày 2mm	16,00
16	Chụp khí bảo vệ mỏ hàn MAG	Chiếc	Phù hợp máy	0,40
17	Ống tiếp điện mỏ hàn MAG	Chiếc	Ø (0,8 ÷ 1,2)mm	2,80
18	Ống tiếp điện mỏ hàn TIG	Chiếc	Loại thông dụng	0,20
19	Ống nối cách điện mỏ hàn MAG	Chiếc	Phù hợp máy	1,60
20	Ống nối điện cực mỏ hàn MAG	Chiếc	Phù hợp máy	0,40
21	Cổ cong mỏ hàn MAG	Chiếc	Phù hợp máy	0,02
22	Kìm cắt dây	Chiếc	Loại thông dụng	0,16
23	Mỡ chống dính	Hộp	Loại thông dụng	0,20
24	Mỏ lét 250	Chiếc	Loại thông dụng	0,28
25	Que hàn phụ	kg	Ø (1,6 ÷ 2,4)mm	5,14

26	Chai khí Ôxy loại 40 lít	Chai	Khí công nghiệp	1,00
27	Chai Khí Ar loại 40 lít	Chai	Loại thông dụng	1,00
28	Chai Khí Axêtylen loại 40 lít	Chai	Loại thông dụng	0,50
29	Pép hàn	Chiếc	Loại thông dụng	0,60
30	Điện cực Loại 2% thoriated tungsten Φ 2.4 mm (sơn đầu màu đỏ)	Chiếc	Dài (150 ÷ 180)mm	1,00
31	Kẹp điện cực	Chiếc	$\varnothing$ (1,6 ÷ 2,4)mm	0,50
32	Núm xoay điện cực mỏ hàn TIG	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
33	Chụp sứ GTAW	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
34	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	578,15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,70	86	146,20
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	4,00	214	856,00

BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: HÀN CÔNG NGHỆ CAO (CNC)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ01	Kỹ thuật cơ sở	45	5	40	4,14	0,14	4
2	MĐ02	Hàn MIG/MAG cơ bản	90	14	76	8,00	0,40	7,60
3	MĐ03	Hàn MIG/MAG nâng cao	50	5	45	4,64	0,14	4,50
4	MĐ04	Hàn TIG cơ bản	70	12	58	6,14	0,34	5,80
5	MĐ05	Hàn khí	45	10	35	3,79	0,29	3,50
Thời gian đào tạo các mô đun			300	46	254	26,71	1,31	25,4

PHỤ LỤC SỐ 24

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Cắt gọt kim loại

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Cắt gọt kim loại do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

1. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính mức tiêu hao nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

2. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

3. Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - Kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - Kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - Kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Cắt gọt kim loại****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	23,5	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	2,6	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	20,9	
II	Định mức lao động gián tiếp	3,6	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu + phong chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	2,4
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	2,4
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,4
4	Máy in	Máy in văn phòng	0,8
5	Tủ đựng tài liệu	Tủ hồ sơ văn phòng K8	2,7
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về vẽ kỹ thuật	1,3

2	Dụng cụ đo kích thước (Panme, Thước cặp, Bộ mẫu nhám)	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về đo lường kỹ thuật	1,1
3	Mô hình giản đồ trạng thái F-C	A0	0,5
4	Bảo hộ lao động	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
5	Trang bị y tế, cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0,6
6	Máy tiện vạt năng	$\leq 7,5\text{kw}$, $V_{\text{max}} = 3600\text{v/ph}$	99
7	Máy mài 2 đá	$\leq 7,5\text{kw}$, $V_{\text{max}} = 1420\text{v/ph}$	19,8

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Dao sửa đá	chiếc	Loại nhiều hạt hợp kim	0,2
2	Đá mài Hải Dương phi 400	viên	ĐMHDV140x40x127	0,5
3	Dao đầu cong	chiếc	Hợp kim T15K6, $\phi 45$, 21x21	4,5
4	Dao vai	chiếc	Hợp kim T15K6, $\phi 90$, 21x21	5,0
5	Dao tiện lỗ suốt	chiếc	Hợp kim T15K6, 17x17	4,0
6	Dao tiện lỗ kín	chiếc	Hợp kim T15K6, 17x17	1,5
7	Dao thép gió	chiếc	Hợp kim P18, 14x200	0,2
8	Dao tiện ren tam giác ngoài	chiếc	Hợp kim T15K6, 17x17	1,5
9	Dao tiện ren tam giác trong	chiếc	Hợp kim T15K6, 17x17	1,5
10	Bàn ren	chiếc	Bàn ren hệ mét	0,4
11	Mũi taro	bộ	Taro ren hệ mét	0,4
12	Tay quay bàn ren	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
13	Tay quay taro	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
14	Bộ mũi khoan phi chuôi trụ	bộ	Thép gió P18	0,2
15	Bộ mũi khoan phi chuôi côn		Thép gió P19	0,2

16	Bầu cặp mũi khoan 16S		Chuôi côn N4, khoảng mở (3-16mm)	0,40
17	Dưỡng kiểm tra ren hệ Met	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
18	Phôi thép tròn	chiếc	Ø45x300	6,0
19	Phôi thép tròn	chiếc	Ø45x50	6,0
20	Căn đệm dao	chiếc	15x80x2	7,2
21	Giẻ lau	Kg	Giẻ sạch	4,0
22	Chổi quét phoi	chiếc	Loại vừa	6,0
23	Dầu bôi trơn	Lít	Dầu tuần hoàn	1,8
24	Dung dịch làm mát	Lít	Êmuxi	0,5
25	Hộp y tế	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
26	Tốc kẹp	chiếc	Ø20, Ø48	0,15
27	Bộ mẫu nhám	Bộ	Rz80-Ra0.63	0,06
28	Đồng hồ so	Bộ	Đủ bộ	0,09
29	Thước lá	chiếc	300mm	0,2
30	Thước cặp 1/20	chiếc	L150-L200	0,2
31	Pan me 0 -25	chiếc	Panme Nhật độ chính xác 0,01mm	0,2
32	Pan me 25 - 50	chiếc	Panme Nhật độ chính xác 0,01mm	0,2
33	Mũi tâm quay	chiếc	Côn mooc số 4, 60°	0,15
34	Mũi khoan tâm A1	chiếc	Thép gió P18	1,4
35	Mũi tâm giả	chiếc	60°	3,0
36	Vịt dầu	chiếc	Loại 0.5lit	0,2
37	Búa cầm tay	chiếc	Loại 3kg	0,4
38	Bộ cờ lê	Bộ	S = 10mm-32mm	0,08
39	Bộ lục giác	Bộ	S = 1mm-10mm	0,08
40	Dũa dẹt	chiếc	Dũa mịn L150	0,80
41	Giá đỡ phôi	chiếc	Giá 2 tầng	0,2
42	Giá đỡ dụng cụ	chiếc	Giá 3 tầng	0,2
43	Quạt điều hòa	chiếc	Dung tích 40 lít	0,08
44	Chìa khóa bàn dao	chiếc	10x10	0,20
45	Chìa khóa mâm cặp	chiếc	12x12	0,2
46	Bình cứu hỏa	bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
47	Găng tay bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	5,00

48	Kính bảo hộ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
49	Mũ bảo hộ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
50	Giày bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
51	Bàn rà	chiếc	Bàn rà tay	0,12
52	Giáo trình	Quyển	Giáo trình nội bộ	0,8
53	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,4
54	Vở ghi	Quyển	Loại 120 trang	4,0
55	Bút bi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,8
56	Giấy in	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
57	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
58	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
59	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,1
60	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,1
61	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,1
62	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	98,59

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	91	154,7
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	4	209	836

BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: CẮT GỐT KIM LOẠI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH01	Vẽ kỹ thuật	20	15	5	0,93	0,43	0,50
2	MH02	Dung sai lắp ghép	15	13	2	0,57	0,37	0,20
3	MH03	Vật liệu cơ khí	15	14	1	0,50	0,40	0,10
4	MH04	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động	15	12	3	0,64	0,34	0,30
5	MĐ05	Tiện trụ ngoài	75	15	60	6,43	0,43	6,00
6	MĐ06	Tiện lỗ	45	6	39	4,07	0,17	3,90
7	MĐ07	Tiện côn	45	7	38	4,00	0,20	3,80
8	MĐ08	Gia công ren tam giác	70	9	61	6,36	0,26	6,10
Thời gian đào tạo các môn học, mô đun			300	91	209	23,50	2,60	20,90

PHỤ LỤC SỐ 25

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Kỹ thuật gò, hàn

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật gò, hàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật gò, hàn trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Kỹ thuật gò, hàn****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành là 10 người học

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	23,51
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	2,61
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	20,90
II	Định mức lao động gián tiếp	3,53

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất (50 ÷ 80)W	2,46
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment. Kích thước phòng chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, công suất (400 ÷ 500)W	2,46
3	Máy in laser	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Khổ giấy in tối thiểu: A4, công suất (100 ÷ 1000)W	0,37
4	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về vẽ kỹ thuật	0,37
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng, kết nối không dây, đèn báo laser	2,46
6	Máy hàn hồ quang AC/DC đồng bộ	Dòng hàn (40-300)A, công suất 18 KVA	27,80

7	Bộ dây mỏ hàn khí đồng bộ (Van giảm áp oxy và khí cháy)	Chiều dài dây tối thiểu 10m, dây kép, F10 loại thông dụng trên thị trường	20,75
8	Máy cắt, đột liên hợp	- Cắt được đến chiều dày 16 mm - Cắt loại thép định hình U, V, vuông, tròn. Công suất (2,2 ÷ 5) KW	0,70
9	Máy cắt plasma	Công suất (5 ÷ 12) kW	3,36
10	Máy nén khí	Công suất $\geq 5,5$ HP	2,35
11	Máy mài cầm tay	Đường kính đá (100 ÷ 125) mm, công suất (600 ÷ 900) KW	21,84
12	Đồ gá hàn đính	Gá được tất cả các dạng liên kết hàn tấm và chống được biến dạng khi đính	3,15
13	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,15
14	Búa nguội	Loại có trọng lượng (300 ÷ 500)g	7,26
15	Đe thuyền	Trọng lượng < 100kg	1,98
16	Đe gò	Trọng lượng < 100kg	0,92
17	Bộ dụng cụ nghề nguội (đục, dũa, vạch dấu, cưa sắt....)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,80
18	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,46
19	Kính lúp	Có độ phóng đại (10÷20) lần	2,18
20	Thuốc kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,26
21	Ổng sấy que hàn	Sấy ≥ 5 kg, nhiệt độ sấy: (200÷220) ⁰ C, công suất (120÷200) W	30,00
22	Hệ thống hút khói hàn	Có ống hút đến từng cabin, lưu lượng khí hút 1÷2m ³ /s. Dẫn hết khói hàn ra khỏi cabin và xưởng, công suất (7,5÷10) KW	9,71
23	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tấm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G, 4F, 4G và phôi ống ở các vị trí 1G, 2G	48,55
24	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	88,20

25	Bàn nguội Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm chiều cao tối đa 15cm độ mở tối đa 17cm	27,35
26	Máy khoan bàn + Ê tô khoan	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm khoan được lỗ từ F(3 ÷ 16) công suất từ 1kw đến 2kw	0,96
27	Máy khoan đứng + Ê tô khoan	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm khoan được lỗ từ F(5 ÷ 30) công suất từ 1kw đến 7,5kw	0,96
28	Máy cắt đá đĩa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Đường kính đá từ F350 công suất 2000W	0,96
29	Máy mài 2 đá	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Đường kính đá từ F(220-400) công suất 600W đến 4 kW	7,20
30	Các loại mũi khoan	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm từ F6 ÷ 12	1,80
31	Bộ dụng cụ, đo (thước cặp, thước lá, thước dây....)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
32	Chổi quét phoi	Loại chổi quét sơn bản rộng (20 ÷ 50)mm thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,80
33	Bàn chải sắt	Loại có cán cầm tay thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,00
34	Máy chấn tôn liệu tấm	Lực chấn 60 tấn, công suất (18 ÷ 24) KVA	41,15
35	Máy cắt tôn dãi	- Cắt được đến chiều dày 3 mm - Công suất (2,2 ÷ 5) kW	1,79
36	Máy uốn ba trục hoặc bốn trục	Công suất (5 ÷ 12) kW	2,88
37	Kéo cắt tôn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,31
38	Thước lá	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,60

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	7,00
2	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
3	Bút chì	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
4	Bát đánh xỉ	Chiếc	Bát đánh xỉ được làm từ thép không rỉ	2,00
5	Bàn chải đánh xỉ	Chiếc	- Bàn chải được làm từ thép không rỉ - Cán nhựa dễ cầm	2,70
6	Đá mài máy cầm tay	Viên	Ø (100÷125)mm	4,00
7	Thép tấm	kg	Dày (4÷5) mm	10,50
8	Thép tấm	kg	Dày ≥ 8 mm	4,80
9	Que hàn thuốc bọc Ø2,5	kg	Loại thông dụng	1,71
10	Que hàn thuốc bọc Ø3,2	kg	Loại thông dụng	4,28
11	Chụp sứ mỏ cắt Plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	2,00
12	Bếp cắt plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	2,70
13	Điện cực cắt Plasma	Chiếc	Phù hợp máy plasma	2,70
14	Mắt kính hàn màu	Tám	Độ đen > N°9	8,00
15	Mắt kính hàn trắng	Tám	Trong, dày 2mm	17,00
16	Kìm cắt dây	Chiếc	Loại thông dụng	0,04
17	Mỏ lét 250	Chiếc	Loại thông dụng	0,14
18	Que hàn phụ	kg	Ø (1,6 ÷ 2,4)mm	2,00
19	Thép tấm	kg	Dày (1÷3) mm	6,30

20	Chai Khí Ôxy	Chai	Loại thông dụng	1,00
21	Chai Khí Axêtylen	Chai	Loại thông dụng	0,50
22	Pép hàn	Chiếc	Loại thông dụng	0,60
23	Phôi thép tấm	kg	C45-28x28x120	1,20
24	Phôi thép tròn đặc	kg	CT31-Ø(21÷34) x 150	2,80
25	Phôi thép tấm	Chiếc	CT3 (6÷10)x50x50	1,20
26	Giẻ lau sạch	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
27	Dầu CN20	Lít	Loại thông dụng	0,05
28	Phôi thép tấm	kg	Dày (1÷3)mm	0,60
29	Dây thép	kg	Ø 4 mm	0,95
30	Tôn tấm	kg	Dày (0.3÷0,8) mm	9,90
31	Đục bằng	Chiếc	Loại thông dụng	0,60
32	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	316,192

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	91	154,70
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	4	209	836,00

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KỸ THUẬT GÒ, HÀN**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Kỹ thuật cơ sở	45	45	0	1,29	1,29	0
2	MĐ02	Nguội cơ bản	60	7	53	5,50	0,20	5,30
3	MĐ03	Gò cơ bản	90	13	77	8,07	0,37	7,70
4	MĐ04	Hàn hồ quang tay cơ bản	60	16	44	4,86	0,46	4,40
5	MĐ05	Hàn khí	45	10	35	3,79	0,29	3,50
Thời gian đào tạo các môn học, mô đun			300	91	209	23,50	2,60	20,9

(Xem tiếp Công báo số 318+319)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn